

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ HI-TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ HI-TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108128975

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số 5, lô TT1B Dự án khu Tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | 5210     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                           | 4220     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng                                                                                                                                            | 4329     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 7.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4511     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                   | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục thể thao                                                                                                                              | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                           | 4661     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                   | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn sợi dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 19. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810        |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Chi tiết: Rèn, dập, ép và cán kim loại)                                                                                                                                                                                                                                        | 2591        |
| 29. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2593        |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100(Chính) |
| 31. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2392        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4290        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 35. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541        |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4741        |
| 37. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742        |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng | 4759        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THU | Thôn Tam Sơn,, Xã Thường Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 464.000    | 4.640.000.000         | 58,000    | 121525256                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 464.000    | 4.640.000.000         | 58,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN TIẾP | Thôn Tam Sơn,,<br>Xã Thường<br>Thắng, Huyện<br>Hiệp Hoà, Tỉnh<br>Bắc Giang, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 168.000 | 1.680.000.000 | 21,000 | 121667697 |  |
|   |                 |                                                                                         | Tổng số                 | 168.000 | 1.680.000.000 | 21,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 3 | NGUYỄN VĂN LÂM  | Thôn Tam Sơn,,<br>Xã Thường<br>Thắng, Huyện<br>Hiệp Hoà, Tỉnh<br>Bắc Giang, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 168.000 | 1.680.000.000 | 21,000 | 121951838 |  |
|   |                 |                                                                                         | Tổng số                 | 168.000 | 1.680.000.000 | 21,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TIẾP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121667697

Ngày cấp: 10/12/2011 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tam Sơn,, Xã Thường Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tam Sơn,, Xã Thường Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội